

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NIDA GMBH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NIDA GMBH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NIDA GMBH IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NIDA GMBH IMPORT EXPORT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110829713

**3. Ngày thành lập:** 05/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 9, thôn Bạch Tuyết, Xã Hùng Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 096 3803236

Fax:

Email: [dangthinguyet290@gmail.com](mailto:dangthinguyet290@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên    | 7211     |
| 2.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp | 7214     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)                               | 4511     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)                                 | 4513     |
| 5.  | Cho thuê xe có động cơ                                                          | 7710     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,</p> <p>+ Bảo dưỡng thông thường,</p> <p>+ Sửa chữa thân xe,</p> <p>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,</p> <p>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,</p> <p>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,</p> <p>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,</p> <p>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,</p> <p>+ Xử lý chống gỉ,</p> <p>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất;</p> <p>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác:</p> <p>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác,</p> <p>+ Bảo dưỡng thông thường,</p> <p>+ Sửa chữa thân xe,</p> <p>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,</p> <p>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế,</p> <p>+ Xử lý chống gỉ,</p> <p>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.</p> | 4520 |
| 7.  | <p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>(Trừ đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 8.  | <p>Bán mô tô, xe máy</p> <p>(Trừ đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541 |
| 9.  | <p>Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4542 |
| 10. | <p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy</p> <p>(Trừ đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543 |
| 11. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 12. | <p>Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 13. | <p>Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8219 |
| 14. | <p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn rượu</p> <p>Bán buôn đồ uống không có cồn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 15. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 16. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                       | 4932 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                 | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                   | 4649 |
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1622 |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                | 4773 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1010 |
| 24. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1030 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1020 |
| 26. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0210 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0240 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: Sản xuất giống thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0322 |
| 30. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0131 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0132        |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 34. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 36. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2410        |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 39. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Môi giới thương mại)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 40. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2011        |
| 41. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3830        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220        |
| 43. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2013        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2219        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký ; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản)<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                | 8299(Chính) |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |



\* Họ và tên: ĐẶNG THỊ NGUYỆT

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001192033172

Ngày cấp: 18/10/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 9, thôn Bạch Tuyết, Xã Hùng Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 9, thôn Bạch Tuyết, Xã Hùng Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội